

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí ngân sách năm 2025
và các khoản thu kỳ 1 năm học 2025-2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ	Ghi chú
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Học phí (nếu có)			
	Dự toán năm	316 491 500		
1.1	Số dư kỳ trước chuyển sang	160 402 500		
1.2	Mức thu: (đồng/ trẻ/ tháng)			
	Nhà trẻ	92.000		
	Mẫu giáo	85.000		
1.3	Tổng số thu trong kỳ	127 102 000		NS cấp theo NQ 238
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	287 504 500		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁰	287 504 500		
	Số chi trong năm	160 402 500		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	160 402 500		
1.6	- Chi tăng cường cơ sở vật chất			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn			
	- Chi khác PLợi, KT			
1.7	Số dư cuối kỳ	127 102 000		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)			
3	Tài trợ, hỗ trợ			
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)			
4.1/	Tiền quản lý trẻ ngoài giờ hành chính			
	Số dư năm trước chuyển sang			
	Mức thu: đồng/ trẻ/ ngày	10.000đ/ ngày		
	Tổng số thu	284 420 000		
	Tổng kinh phí được sử dụng	284 420 000		

	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	284 420 000		
	Số chi	200 790 000		
	Trong đó: -			
	- Chi giáo viên dạy, quản lý quỹ	196 774 200		
	- Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	4 015 800		
	- Số tiền hoàn trả PH			
	Số dư cuối kỳ	83 630 000		
4.2/	Tiền quản lý trẻ thứ 7			
	Dự toán năm			
	Số dư tháng trước chuyển sang	239 895 000		
	Mức thu: đồng/ trẻ/ ngày	35 000		
	Tổng số thu	137 655 000		
	Tổng kinh phí được sử dụng	377 550 000		
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	377 550 000		
	Số chi	332 865 000		
	Trong đó:			
	- Chi giáo viên dạy, quản lý quỹ	258 573 000		
	- Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5 277 000		
	- Số tiền hoàn trả PH	69 015 000		
	Số dư cuối kỳ	44 685 000		
4.3/	Hỗ trợ nhân viên nấu ăn, chăm ăn và công tác quản lý bán trú			
	Dự toán năm			
	Số dư năm trước chuyển sang	22 100 000		
	Mức thu: đồng/ trẻ/ ngày	100.000đ/tháng		
	Tổng số thu	145 885 000		
	Tổng kinh phí được sử dụng	167 985 000		
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	145 885 000		
	Số chi trong năm	131 785 000		
	Trong đó:			
	- Hỗ trợ cô nuôi, tiền trực trưa	103 678 120		
	- Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	2 115 880		
	- Số tiền hoàn trả PH			
	Số dư cuối kỳ	36 200 000		
5/	Trẻ làm quen với Tiếng Anh			0
	Số dư năm trước chuyển sang			
	Mức thu: đồng/ trẻ/ ngày	160.000đ/tháng		
	Tổng số thu	130 260 000		
	Tổng kinh phí được sử dụng	130 260 000		
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	130 260 000		
	Số chi trong năm	90 377 600		
	Trong đó:			
	- Nộp trả công ty	74 080 000		
	- Chi quản lý trẻ học Tiếng Anh	18 149 600		

	- Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	370 400		
	- Số tiền hoàn trả PH			
	Số dư cuối kỳ			
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)			
6.1	Tiền ăn			
	Dự toán năm			
	Số học sinh			
	Số dư đầu năm học	127 968 170		
	Mức thu: đồng/ ngày/ trẻ	24 000		
	Tổng thu	719 280 000		
	Tổng đã chi	623 765 996		
	Trong đó : Đã chi ăn cho trẻ	622 469 996		
	Thanh toán trả lại cho trẻ	1 296 000		
	Số dư cuối kỳ	223 482 174		
6.2	Tiền đồ dùng chăm sóc bán trú			
	Số học sinh			
	Mức thu: đồng/ năm			
	Học sinh mới	300.000		
	Học sinh cũ	200.000		
	Dự toán năm			
	Số dư đầu năm học	13 688 998		
	Tổng thu	83 690 000		
	Đã chi tiền mua đồ dùng BT	75 987 800		
	Số dư cuối kỳ	21 391 198		
7	Tiền chăm sóc SK ban đầu			
	Số dư đầu	25 374 754		
	Tổng được cấp			
	Đã chi tiền	25 374 000		
	Số dư cuối kỳ	754		
8	Lãi ngân hàng KB			
	Số dư đầu năm học	74 348		
	Tổng thu lãi	237 226		
	Đã chi tiền	110 026		
	Số dư cuối năm học	201 548		
9	Thu hộ, chi hộ khác			
	Số dư đầu năm học	4 303 700		
	Tổng thu	1 078 000		
	Đã chi tiền	155 100		
	Số dư cuối kỳ	5 226 600		
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH Năm 2025			
1	Ngân sách nhà nước	11 189 796 991		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	7 031 554 205		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
	- Dự toán được giao trong năm	7 031 554 205		



	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	7 031 554 205		Nguồn 13
	+ Dự toán bổ sung trong năm			
	+ Kinh phí giảm trong năm			
	- Kinh phí thực nhận trong năm	7 031 554 205		
	- Kinh phí quyết toán	7 031 554 205		
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:			
	+ Kinh phí đã nhận			
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc			
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	4 158 242 786		Nguồn 12.15.18
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	834 065 000		
	Dự toán được giao trong năm	3 324 177 786		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	3 324 177 786		
	+ Dự toán bổ sung trong năm			
	+ Kinh phí giảm trong năm			
	- Kinh phí thực nhận trong năm	4 158 242 786		
	- Kinh phí quyết toán	4 158 242 786		
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:			
	+ Kinh phí đề nghị huỷ			
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc chuyển nguồn sang năm sau			
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính	0		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách	0		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách	0		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp	0		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)			
IV	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG			
1	Mức thu nhập của CBQL			
	Mức cao nhất (đ/người/năm)			
	Mức bình quân (đ/người/năm)			
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)			
2	Mức thu nhập của giáo viên			
	Mức cao nhất (đ/người/năm)			
	Mức bình quân (đ/người/năm)			
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)			
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH			
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)			
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)			

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Phương

Tiên Lãng, ngày 06 tháng 02 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

MÃM NON
QUYẾT TIẾN
Lương Thị Bích Vân

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ -MN ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Trường MN Quyết Tiến)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
1	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu	
1.3	Tổng số thu trong năm	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	
	(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
3	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
10.1.	Trông giữ xe	
10.1.2	Số dư năm trước chuyển sang	
10.1.3	Mức thu : 20 000d/tháng	
10.1.4	Tổng số thu trong năm	
10.1.5	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
10.1.6	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
10.1.7	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
10.1.8	Số dư cuối năm	



4	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây	
5	Kỹ năng sống	
11.1,2	Số dư năm trước chuyển sang	
11.1,3	Mức thu	
11.1,4	Tổng số thu trong năm	
11.1,5	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
11.1,6	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
11.1,7	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	
	- Chi khác: trả công ty	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, khác	
	- Chi khác: chi thuế	
11.1.8	Số dư cuối năm	
		
6	Tiền học Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài	
11.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	
11.3.2	Mức thu	
11.3.4	Tổng số thu trong năm	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
11.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi giáo viên công tác tuyên truyền vận động thu nộp	
	- Chi trả công ty tiền học phí	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác: THUẾ	
11.3.6	Số dư cuối năm	
		
7	Thu hộ, chi hộ: BHYT, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	

	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
6		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	8 939 431 520
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7 590 468 000
	Chi thanh toán cá nhân	6 894 593 000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	695 875 000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1 348 963 520
	Chi thanh toán cá nhân	1 348 963 520
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	

	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
		
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

Tiên Lãng, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập

(Ký, ghi họ tên)

Bùi Thị Phương

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Lương Thị Bích Vân